

Phụ lục 1
HƯỚNG DẪN VỀ HỒ SƠ XÉT CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH
CHO SINH VIÊN

(Kèm theo Thông báo số 3180/TB-ĐHYD ngày 25 tháng 11 năm 2021
của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

1. MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

TT	Đối tượng	Hồ sơ (Bản sao chứng thực)	Ghi chú
1	Đối tượng được miễn 100% học phí		
1.1	Sinh viên thuộc các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (Phụ lục 2)	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được ưu đãi (Phòng LĐ TBXH cấp huyện nơi sinh viên thường trú cấp).	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ)
1.2	Sinh viên là người khuyết tật.	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc TCXH do UBND cấp huyện cấp.	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ)
1.3	Sinh viên từ 16 tuổi đến 22 tuổi được hưởng trợ cấp hàng tháng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 (Phụ lục 2).	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Quyết định về việc TCXH do UBND cấp huyện cấp; - Các giấy tờ chứng minh sinh viên thuộc đối tượng này (giấy chứng tử của cha, mẹ, ...).	Xét 1 lần hưởng đến khi hết 22 tuổi (tính từ thời điểm nộp hồ sơ)
1.4	Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Giấy khai sinh; - Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc cận nghèo của gia đình.	Xét theo từng năm tài chính (nộp bổ hồ sơ lại đầu học kỳ II, mỗi năm học).
1.5	Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (<i>La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt,</i>	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Giấy khai sinh; - Sổ hộ khẩu thường trú	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ)

	<i>Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bó Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, O Du</i>) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.	hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc).	Ngừng hưởng khi không còn ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.
2	Đối tượng được giảm 70% học phí		
2.1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Giấy khai sinh; - Sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc).	- Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ) - Ngừng hưởng khi không còn ở thôn/bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo.
3	Đối tượng được giảm 50% học phí		
3.1	Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí; - Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan BHXH cấp. - Giấy chứng nhận con CB, CNVC bị TNLD hoặc mắc BNN do cơ quan do cơ quan BHXH hoặc chính quyền địa phương nơi sinh viên thường trú cấp.	Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ)

2. TRỢ CẤP XÃ HỘI

TT	Đối tượng	Hồ sơ (Bản sao chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	- Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội; - Giấy khai sinh; - Sổ hộ khẩu thường trú.	- Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ) - Mức TCXH là 140.000 đồng/tháng và cấp 12 tháng trong năm.

2	Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội; - Giấy khai sinh; - Giấy chứng tử của cha và mẹ; - Giấy xác nhận là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa của Phòng LĐTBXH cấp quận, huyện, thị xã trên cơ sở đề nghị của phường, xã nơi sinh viên cư trú. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ) - Mức TCXH là 100.000 đồng/tháng và cấp 12 tháng trong năm.
3	Sinh viên là người tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật, được Hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định.	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội; - Biên bản giám định y khoa; - Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc cận nghèo hoặc giấy xác nhận của UBND xã/phường về hoàn cảnh kinh tế khó khăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xét theo từng năm tài chính (nộp bổ sung giấy chứng nhận HN/CN đầu học kỳ II mỗi năm học). - Mức TCXH là 100.000 đồng/tháng và cấp 12 tháng trong năm.
4	Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập thuộc hộ nghèo.	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin hưởng trợ cấp xã hội; - Giấy khai sinh; - Giấy chứng nhận hộ nghèo của gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xét theo từng năm tài chính (nộp bổ sung giấy chứng nhận HN/CN đầu học kỳ II mỗi năm học). - Mức TCXH là 100.000 đồng/tháng và cấp 12 tháng trong năm.

3. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

TT	Đối tượng	Hồ sơ (Bản sao chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ và thi đỗ vào đại học chính quy. (Không áp dụng đối với sinh viên: Cử tuyển,	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin xét hỗ trợ chi phí học tập; - Giấy khai sinh; - Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc cận nghèo của gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xét theo từng năm tài chính (nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo/cận nghèo đầu học kỳ II mỗi năm học). - Mức hưởng bằng 60% mức lương cơ

	<i>các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học ĐH sau khi hoàn thành chương trình dự bị)</i>		sở, được hưởng 10 tháng/năm học/sinh viên.
--	---	--	--

4. HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI

TT	Đối tượng	Hồ sơ (Bản sao chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên thuộc 16 dân tộc dân tộc thiểu số rất ít người (có số dân dưới 10.000 người): Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chút, Ở Đu, Bâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ.	- Đơn xin xét hỗ trợ học tập; - Giấy khai sinh.	- Xét 1 lần hưởng cả khóa học (tính từ thời điểm nộp hồ sơ). - Mức hưởng bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng, được hưởng 12 tháng/năm.

5. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

TT	Đối tượng	Hồ sơ (Bản sao chứng thực)	Ghi chú
1	Sinh viên là người khuyết tật theo quy định của Nhà nước thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo. Không áp dụng chế độ này đối với sinh viên là người khuyết tật đã được hưởng học bổng chính sách theo quy định tại Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ (hệ cử tuyển).	- Đơn xin xét hưởng chính sách khuyết tật; - Giấy chứng nhận bị tàn tật, khuyết tật do UBND cấp xã cấp hoặc quyết định trợ cấp xã hội do UBND cấp huyện cấp; - Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo của gia đình.	- Xét theo từng năm tài chính (nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo/cận nghèo đầu học kỳ II mỗi năm học). - Được hưởng học bổng bằng 80% mức lương cơ sở và được cấp học bổng 10 tháng/năm học. - Được hỗ trợ kinh phí để mua phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học.

Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN TRA CỨU VỀ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH
XÉT MIỄN GIẢM HỌC PHÍ

*(Kèm theo Thông báo số 3180 /TB-ĐHYD ngày 25 tháng 11 năm 2021
của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)*

I. CÁC ĐỐI TƯỢNG THEO QUY ĐỊNH TẠI PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020.

1. Người có công với cách mạng bao gồm:

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- c) Liệt sĩ;
- d) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- đ) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- e) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- g) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- h) Bệnh binh;
- i) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
- k) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- l) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế;
- m) Người có công giúp đỡ cách mạng.

2. Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 5 NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 3 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi.

2. Mồ côi cả cha và mẹ.

3. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.

4. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

5. Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

6. Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.

7. Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

8. Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

9. Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội.

10. Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

11. Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc./.

Phụ lục 3
HƯỚNG DẪN TRA CỨU VỀ ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, VÙNG CAO
XÉT MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Kèm theo Thông báo số 3180/TB-ĐHYD ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

1. Tra cứu thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo

- Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi (nếu có).

2. Tra cứu danh mục vùng cao

- Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 4/3/1994 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 68/UBQĐ ngày 09/08/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/05/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 26/1998/QĐ-UBND ngày 18/03/1998 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/08/2005 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 172/2006/QĐ-UBND ngày 07/07/2006 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao.

- Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính.

- Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/03/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính./.